

Số: 45/NQ-HĐND

Cẩm Lĩnh, ngày 25 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM LĨNH
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 03/01/2022 về việc phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách năm 2022

Sau khi xem xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 03/7/2023 kèm theo Báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022 như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:	10.546.043.477 đồng.
Trong đó: Tổng thu ngân sách xã:	8.785.885.180 đồng.
Cụ thể các khoản thu ngân sách xã:	
1. Các khoản thu xã hưởng 100%:	253.062.015 đồng.
2. Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %:	1.364.076.165 đồng.
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	6.962.709.000 đồng,
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	4.768.751.000 đồng,
- Thu bổ sung có mục tiêu:	2.193.958.000 đồng.
4. Thu chuyển nguồn :	202.500.00 đồng.
5. Thu kết dư ngân sách	

II. Tổng chi ngân sách xã:	3.538.000 đồng.
Trong đó:	8.770.885.180 đồng.
1. Chi đầu tư phát triển :	
2. Chi thường xuyên:	2.012.370.300 đồng.
3. Chi chuyển nguồn	6.735.260.300 đồng.
III. Kết dư ngân sách:	23.254.580 đồng.
(Có phụ lục chi tiết kèm theo)	15.000.000 đồng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Cẩm Lĩnh khoá XX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND huyện; (Báo cáo)
- KBNN – Phòng TC-KH Cẩm xuyên;
- TT Đảng uỷ - HĐND- UBND-UBMTTQ xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Trưởng các ban, ngành cấp xã;
- Các đơn vị thôn xóm;
- Lưu: TT HĐND, VT.



CHỦ TỊCH

Trần Xuân Hựu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM LĨNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PL: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND, ngày 25/7/2023 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN				Đạt % thu NSNN	Đạt % thu NS Xã	GHI CHÚ
		Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NS xã				
	Tổng thu	26.026.028.000	14.676.178.000	10.546.043.477	8.785.885.180		41	60		
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	168.000.000	168.000.000	253.062.015	253.062.015		151	151		
1	Phí, lệ phí	28.000.000	28.000.000	33.342.215	33.342.215		119	119		
<i>1.1</i>	<i>Phí môn bài</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>8.638.215</i>	<i>8.638.215</i>		<i>216</i>	<i>216</i>		
<i>1.2</i>	<i>Lệ phí chứng thư</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.704.000</i>	<i>24.704.000</i>		<i>103</i>	<i>103</i>		
2	Thu khác ngân sách	140.000.000	140.000.000	219.719.800	219.719.800		157	157		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	20.596.500.000	9.246.650.000	3.124.234.462	1.364.076.165		15	15		
1	Thuế ngoài quốc doanh	160.000.000	90.000.000	386.365.550	95.000.080		241	106		
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	20.000.000.000	9.000.000.000	2.633.362.942	1.185.013.324		13	13		
3	Thuế trước bạ Nhà, đất	50.000.000	40.000.000	102.216.043	81.772.834		204	204		
4	Cấp quyền khai thác khoáng sản	385.500.000	115.650.000		0		0	0		
5	Thuế sử dụng đất phi NN	1.000.000	1.000.000	2.289.927	2.289.927		229	229		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.261.528.000	5.261.528.000	6.962.709.000	6.962.709.000		132	132		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.261.528.000	5.261.528.000	4.768.751.000	4.768.751.000		91	91		
2	Thu bổ sung mục tiêu			2.193.958.000	2.193.958.000					
IV	Thu chuyển nguồn			202.500.000	202.500.000					
V	Thu kết dư ngân sách			3.538.000	3.538.000					

Phụ lục: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ- HĐND, ngày 25/7/2023 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	GHI CHÚ
	Tổng chi	14.676.178.000	8.785.885.180	60	
A	Chi thường xuyên	5.528.667.000	6.587.749.300	119	
I	Chi sự nghiệp kinh tế, nông, lâm, nghiệp	805.650.000	805.980.000	100	
1	Tu sửa các công trình giao thông	152.273.000	152.273.000	100	
2	Tu sửa các công trình thủy lợi	553.377.000	553.377.000	100	
3	Chi phục vụ nông, lâm, nghiệp, thú y	100.000.000	100.330.000	100	
II	Chi Quốc phòng	306.508.000	306.508.000	100	
1	Chi phụ cấp thâm niên, CTV, A trưởng...	93.044.600	93.044.600	100	
2	Chi hoạt động quốc phòng, huấn luyện quân sự.	213.463.400	213.463.400	100	
III	Chi hoạt động an ninh	54.000.000	54.000.000	100	
1	Chi hoạt động an ninh	54.000.000	54.000.000	100	
IV	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	193.500.000	134.617.000	70	
1	Chi sự nghiệp VH-TT	35.000.000	35.000.000	100	
2	Chi tu sửa TX đài TT và mua sắm TB tại HT và trụ sở	71.000.000	12.404.700	17	
3	Chi hoạt động TDTT, Đại hội TDTT	87.500.000	87.212.300	100	
V	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	273.341.000	273.435.800	100	
1	Trả PC cán bộ Nghị định 130+111	212.500.800	212.500.800	100	
2	Chi trả trợ cấp thường xuyên TNXP	15.840.000	15.840.000	100	
4	Chi phí hoạt động BTEXH	45.000.200	45.095.000	100	
VI	Chi quản lý NN, Đảng đoàn thể, các tổ chức	3.798.670.000	3.815.228.500	100	
1	Chi quản lý Nhà nước	2.094.946.000	2.096.910.000	100	
1.1	Trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ cán bộ, công chức QLNN xã	832.634.000	872.634.000	105	
1.2	Trả phụ cấp cán bộ BCT xã, hợp đồng	115.824.000	115.824.000	100	
1.3	Chi trả phụ cấp các đoàn thể ở thôn	130.000.000	130.000.000	100	
1.4	Phụ cấp Hội đồng nhân dân	123.372.000	123.372.000	100	
1.5	Chi trả phụ cấp thôn trưởng	159.132.000	159.132.000	100	
1.6	Kinh phí hoạt động HĐND	103.500.000	103.500.000	100	
1.7	Chi quà lễ tết các ban ngành	115.000.000	115.000.000	100	
1.8	Chi phí đào tạo tập huấn	20.000.000	20.000.000	100	
1.9	Chi mua dụng cụ VP, VPP, phô tô	85.484.000	85.484.000	100	
1.10	Chi hội nghị phí	30.000.000	30.000.000	100	
1.11	Chi hỗ trợ công tác phí	30.000.000		0	
1.12	Chi nâng cấp, tu sửa TX các tài sản nhỏ.	60.000.000	60.032.700	100	
1.13	Chi thanh toán tiền điện, nước	60.000.000	59.748.000	100	
1.14	Chi chuyển trả tiền báo	15.000.000	14.893.800	99	
1.15	Chi phí thuê mướn	10.000.000	10.000.000	100	
1.16	Chi thanh toán tiền mạng, điện thoại	20.000.000	19.250.000	96	
1.17	Kinh phí thi đua khen thưởng	40.000.000	39.010.500	98	
1.18	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm	35.000.000	35.000.000	100	
1.19	Chi thăm hỏi công dân, chi công tác XD GN	20.000.000	20.000.000	100	
1.20	Chi hoạt động xây dựng nông thôn mới	30.000.000	24.646.000	82	
1.21	Chi phổ biến tuyên truyền PL, tiếp dân	25.000.000	25.000.000	100	
1.22	Chi hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ	5.000.000	5.000.000	100	
1.23	Chi công tác cải cách hành chính	20.000.000	19.334.000	97	
1.24	Chi công tác văn thư lưu trữ	10.000.000	10.049.000	100	

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	GHI CHÚ
2	Hoạt động Đảng	594.337.900	596.697.900	100	
2.1	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ CB Đảng	208.985.900	210.985.900	101	
2.2	Phụ cấp cấp uỷ	75.096.000	75.096.000	100	
2.3	Phụ cấp UB kiểm tra đảng uỷ	10.728.000	10.728.000	100	
2.4	Chi trả phụ cấp bí thư chi bộ, trưởng ban CTMT	189.528.000	189.528.000	100	
2.5	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	85.000.000	85.360.000	100	
2.6	Chi đại hội chi bộ	25.000.000	25.000.000	100	
3	Mặt trận Tổ quốc + Hội người cao tuổi	262.815.300	264.485.200	101	
3.1	Lương, phụ cấp BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch, P.chủ tịch MTTQ xã	129.071.300	136.071.300	105	
3.2	Chi PC Hội Người Cao tuổi, TNXP	23.244.000	23.244.000	100	
3.3	Chi hoạt động MT	45.000.000	45.000.000	100	
3.4	Kinh phí hoạt động khu dân cư	30.000.000	30.000.000	100	
3.5	Chi hoạt động thanh tra ND.	4.500.000	4.000.000	89	
3.6	Chi hoạt động hội chủ thập đỏ.	5.000.000	5.000.000	100	
3.7	Chi hoạt động hội người cao tuổi, TNXP	6.000.000	6.000.000	100	
3.8	Chi tổ chức mừng thọ	20.000.000	15.169.900	76	
4	Đoàn thanh niên	180.600.300	180.600.300	100	
4.1	Chi lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ bí thư, P. bí thư đoàn xã	110.600.300	110.600.300	100	
4.2	Hoạt động đoàn thanh, thiếu niên	15.000.000	15.000.000	100	
4.3	Chi tổ chức Đại hội	40.000.000	40.000.000	100	
4.4	Chi quà tết trung thu, ngày QT thiếu nhi 01/6	15.000.000	15.000.000	100	
5	Hội phụ nữ	152.770.400	153.170.400	100	
5.1	Lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch PN, PC phó chủ tịch PN xã	127.770.400	127.770.400	100	
5.2	Hoạt động Hội LHPN xã, hội thi dân vũ	25.000.000	25.400.000	102	
6	Hội nông dân	117.015.200	117.015.200	100	
6.1	Lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch, phó chủ tịch	102.015.200	102.015.200	100	
6.2	Hoạt động Hội nông dân	15.000.000	15.000.000	100	
7	Hội Cựu chiến binh	131.349.300	141.816.900	108	
7.1	Lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch, phó chủ tịch CCB xã	76.349.300	84.241.800	110	
7.2	Chi đại hội CCB	40.000.000	40.000.000	100	
7.3	Hoạt động Hội CCB	15.000.000	17.575.100	117	
8	Chi sự nghiệp Giáo dục	30.000.000	29.800.000	99	
8.1	Chi hỗ trợ hội KH, HD Trung tâm GDCĐ xã	5.000.000	4.800.000	96	
8.2	Chi hoạt động ngành giáo dục	25.000.000	25.000.000	100	
9	Chi sự nghiệp Y tế dân số	42.184.000	42.081.000	100	
9.1	Chi hoạt động thường xuyên y tế, DS GD và trẻ em	10.000.000	9.897.000	99	
9.2	Chi trả phụ cấp cán bộ y tế thôn	32.184.000	32.184.000	100	
10	Chi PC Quốc phòng, AN.	192.651.600	192.651.600	100	
10.1	Chi trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ cán bộ ban CH QS xã	85.371.600	85.371.600	100	
10.2	Chi phụ cấp thôn đội trưởng	53.640.000	53.640.000	100	
10.3	Chi trả phụ cấp CAV.	53.640.000	53.640.000	100	
VII	Chi sự nghiệp môi trường(vận chuyển rác thải)	45.000.000	45.000.000	100	
VIII	Chi khác ngân sách	51.998.000	51.998.000	100	
IX	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn thường xuyên		1.100.982.000		
1	Chi tiền quà mừng thọ nguồn cấp trên		29.600.000		
2	Chi hỗ trợ khu dân cư mẫu thôn 5 (nguồn NTM cấp trên)		300.000.000		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	TỶ LỆ %	GHI CHÚ
3	Chi hỗ trợ mua giống lúa chính sách phát triển đất trồng lúa (nguồn cấp trên)		157.122.000		
4	Chi hỗ trợ người dân xây dựng nhà vệ sinh nguồn cấp trên		52.000.000		
5	Quà người có công, trợ cấp MTP(nguồn cấp trên)		175.350.000		
6	Chi hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng nguồn cấp trên		17.880.000		
7	Chi sửa chữa đài truyền thanh (nguồn vốn NTM)		25.000.000		
8	Hỗ trợ chống dịch COVID 19 nguồn cấp trên		86.255.000		
9	Chi hỗ trợ từ ngân sách huyện (Chi PC NTM, chi bù lương cán bộ bổ sung về xã)		200.000.000		
10	Chi hỗ trợ tổ môi trường mua xe rác đẩy tay(30% còn lại)		4.500.000		
11	Chi hỗ trợ BHYT cho tổ môi trường xã nguồn cấp trên		6.034.000		
12	Chi hỗ trợ CT CCB nghỉ việc nguồn cấp trên		3.911.000		
13	Chi hỗ trợ theo nghị quyết 82, 83 của HĐND huyện		9.886.000		
14	Chi bổ sung tăng lương cho cán bộ 130, NĐ 111		33.444.000		
B	Chi đầu tư phát triển	9.000.000.000	2.012.370.300	22	
1	Chi sửa chữa nhà học 6 phòng 2 tầng trường Tiểu Học	900.000.000	720.000.000	80	
2	Trả nợ các công trình, các khoản.	1.300.000.000	197.852.600	15	
3	Trả nợ tiền đối ứng XM năm 2018 đến 2021.	450.000.000		0	
4	XD khuôn viên UBND xã	1.500.000.000	200.000.000	13	
5	Chi XD đường GT, rãnh thoát nước thôn 3.	1.000.000.000		0	
6	Chi hỗ trợ giải phóng mặt bằng	1.000.000.000	189.678.000	19	
7	Chi sửa chữa nhà văn hóa cộng đồng, Mua sắm trang TB nhà văn hóa, nhà làm việc UBND xã, QH	1.150.000.000	150.363.700	13	
8	Cải tạo, nâng cấp, công, hàng rào, nhà nổi trường tiểu học	700.000.000			
9	Xây dựng đường giao thông thôn 1,2	750.000.000			
10	Xây dựng đường GTNT thôn 4 đường trục chính đi Cầu Khe	250.000.000			
11	Chi trả nợ XD công trình kênh mương nội đồng (tuyến thôn 3+ thôn 4) nguồn phát triển đất trồng lúa		91.258.000		
12	Chi trả nợ XD công trình kênh mương nội đồng (tuyến thôn 3+ thôn 4) nguồn chuyển nguồn 2021 sang 2022		85.765.000		
13	Chi trả nợ công trình phục hồi mặt đường bằng vật liệu Cacboncor asphalt nguồn chuyển nguồn 2021 sang 2022		71.835.000		
14	Ghi thu ghi chi xi măng		305.618.000		
C	Chi dự phòng ngân sách	147.511.000	147.511.000	100	
D	Chi chuyển nguồn		23.254.580		
F	Kết dư ngân sách		15.000.000		

